CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.06.24 14:28:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**QUỸ ETF SSIAM VNX50**

Hà Nội, Tại ngày: 24 tháng 06 năm 2026
As at 24 June 2026

Số/No: 357/2026/TB-SSIAM-NVQ

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **23/06/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volume*** | ***Weighting*** |
| 1 | ACB | 5,900 | 4.36% |
| 2 | BID | 500 | 0.71% |
| 3 | BSR | 400 | 0.35% |
| 4 | CTG | 1,400 | 1.59% |
| 5 | DCM | 100 | 0.12% |
| 6 | DPM | 300 | 0.24% |
| 7 | DXG | 1,200 | 0.52% |
| 8 | EIB | 1,700 | 1.20% |
| 9 | FPT | 1,700 | 4.03% |
| 10 | FRT | 100 | 0.44% |
| 11 | GEE | 100 | 0.31% |
| 12 | GEX | 1,100 | 1.13% |
| 13 | GMD | 400 | 1.02% |
| 14 | HCM | 700 | 0.67% |
| 15 | HDB | 4,800 | 4.07% |
| 16 | HPG | 5,500 | 4.36% |
| 17 | IDC | 300 | 0.42% |
| 18 | KBC | 600 | 0.60% |
| 19 | KDH | 800 | 0.60% |
| 20 | LPB | 3,400 | 5.62% |
| 21 | MBB | 4,800 | 4.00% |
| 22 | MSB | 2,600 | 1.36% |
| 23 | MSN | 1,000 | 2.40% |
| 24 | MWG | 1,300 | 3.37% |
| 25 | NLG | 400 | 0.36% |
| 26 | NVL | 1,800 | 0.78% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 27 | PDR | 700 | 0.35% |
| 28 | PLX | 100 | 0.13% |
| 29 | PNJ | 500 | 1.11% |
| 30 | POW | 700 | 0.34% |
| 31 | PVS | 300 | 0.40% |
| 32 | SHB | 4,500 | 2.07% |
| 33 | SHS | 900 | 0.58% |
| 34 | SSI | 2,100 | 1.92% |
| 35 | STB | 2,100 | 5.02% |
| 36 | TCB | 4,600 | 4.77% |
| 37 | TPB | 1,800 | 0.98% |
| 38 | VCB | 1,100 | 2.27% |
| 39 | VCG | 400 | 0.27% |
| 40 | VCI | 900 | 0.76% |
| 41 | VHM | 1,400 | 7.31% |
| 42 | VIB | 2,600 | 1.40% |
| 43 | VIC | 1,400 | 10.34% |
| 44 | VIX | 2,900 | 1.69% |
| 45 | VJC | 400 | 1.87% |
| 46 | VND | 1,300 | 0.79% |
| 47 | VNM | 1,000 | 1.97% |
| 48 | VPB | 5,200 | 4.54% |
| 49 | VPI | 100 | 0.20% |
| 50 | VRE | 1,000 | 1.03% |
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2,880,180,000** | **96.75%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **96,825,639** | **3.25%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2,977,005,639** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,880,180,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,977,005,639**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **96,825,639**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| **STT** | **Mã chứng khoán** | **Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu** | **Đối tượng áp dụng** | **Lý do** |
|---|---|---|---|---|
| ***No.*** | ***Securities code*** | **Substitution cash per share (VND)** | **Applied to** | **Reason** |
| 1 | SSI | 27,200 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 2 | VCI | 25,000 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | VND | 18,050 | VNDS | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | VCB | 61,300 | VCBS | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 5 | MWG | 77,200 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 23/06/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 22/06/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 5,200,000.00 | 5,200,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 30,300.00 | 29,700.00 | 600.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 154,804,293,255.00 | 153,125,490,027.00 | 1,678,803,228.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,977,005,639.00 | 2,944,720,962.00 | 32,284,677.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 29,770.05 | 29,447.20 | 322.85 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 3,377.94 | 3,350.65 | 27.29 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 22/06/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 21/06/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh